

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

## Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP

Ngày 15/01/2024	<b>19,600 VNĐ</b>		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	<b>-6.7%</b>	<b>21.7%</b>	<b>13.3%</b>

**DT thuần**  
Q4/23

**3,395**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 163 | 5.1%  
YoY: ▲ 70.0 | 2.1%

**LN thuần**  
Q4/23

**261**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▼ 202 | -43.7%  
YoY: ▼ 16.0 | -5.9%

**LN sau thuế**  
Q4/23

**419**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 49.0 | 13.1%  
YoY: ▲ 205 | 95.6%

**Tỷ lệ lãi EBIT**  
2023

**22.6%**

YoY: +/- ▼ 1.3%

**ROE**  
2023

**7.8%**

YoY: +/- ▼ 6.5%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	11,400 - 23,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	23,532
Số lượng CPLH (CP)	1,200,588,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	251,430
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.32
EPS	960
P/E	19.3

**DT thuần**  
2023

**12,814**  
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 1,529 | -10.7%

**LN thuần**  
2023

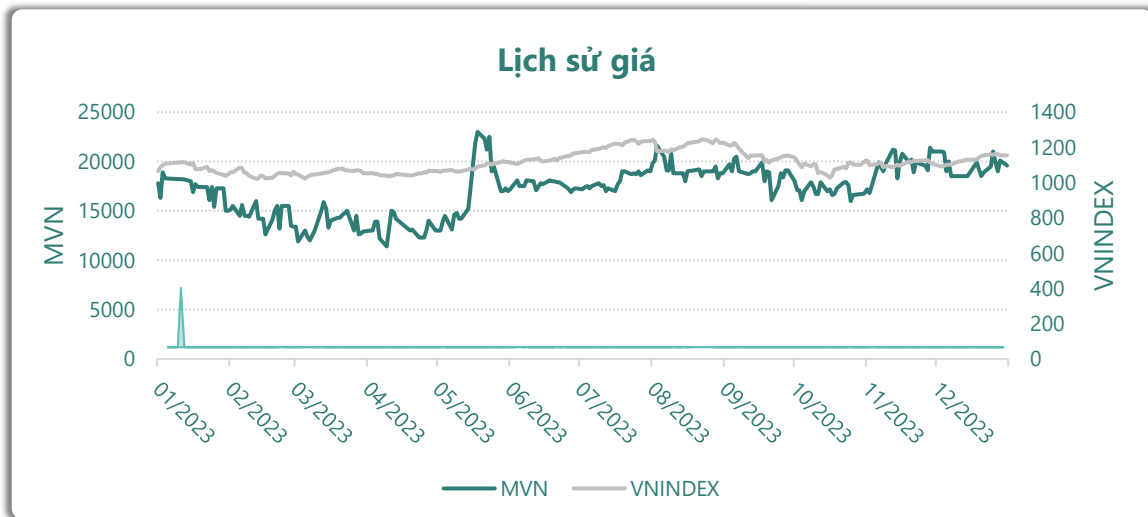
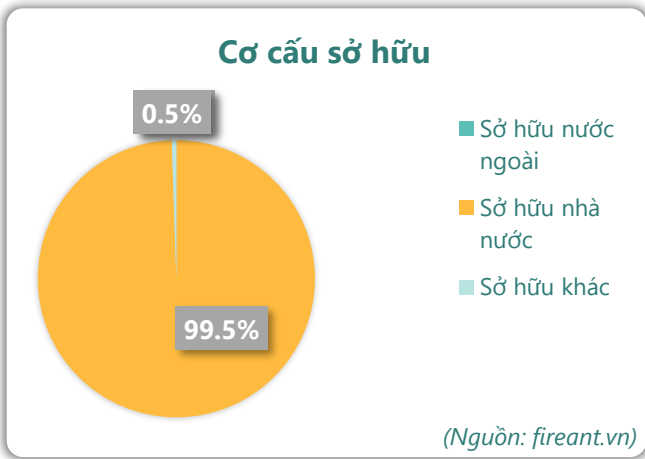
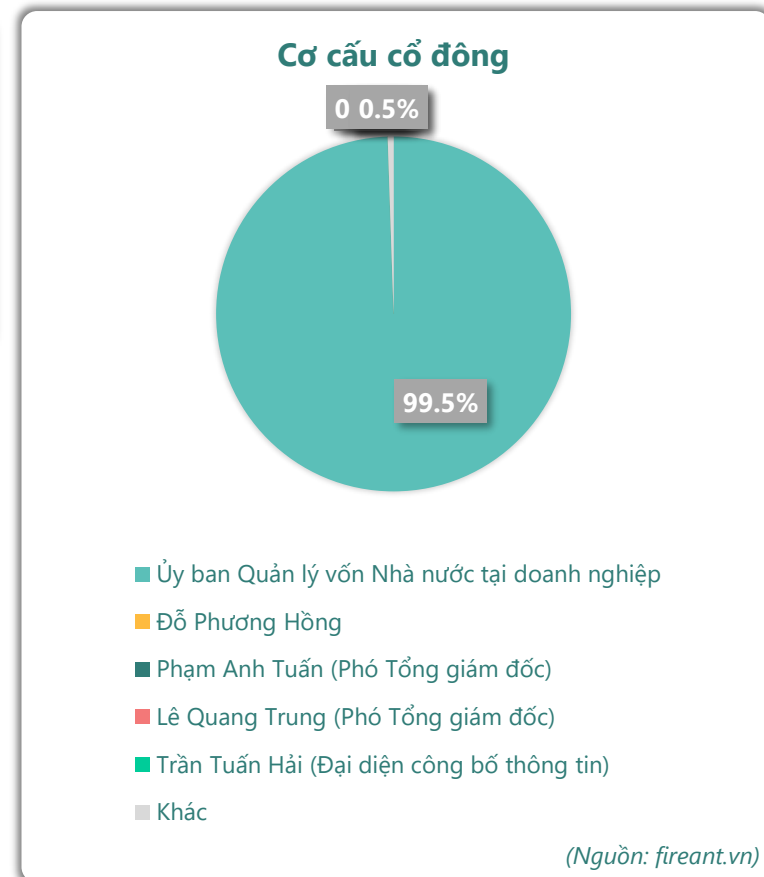
**1,770**  
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 947 | -34.8%

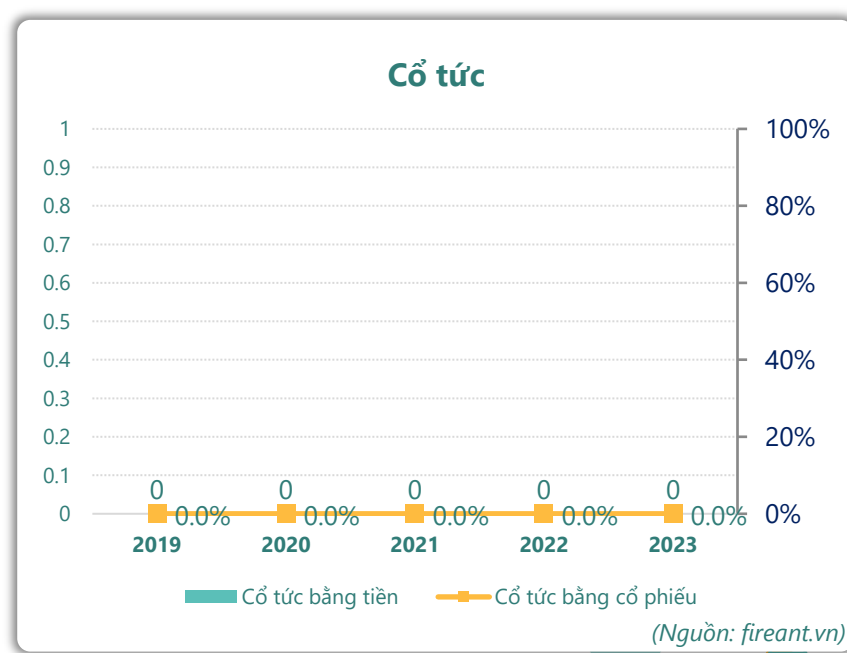
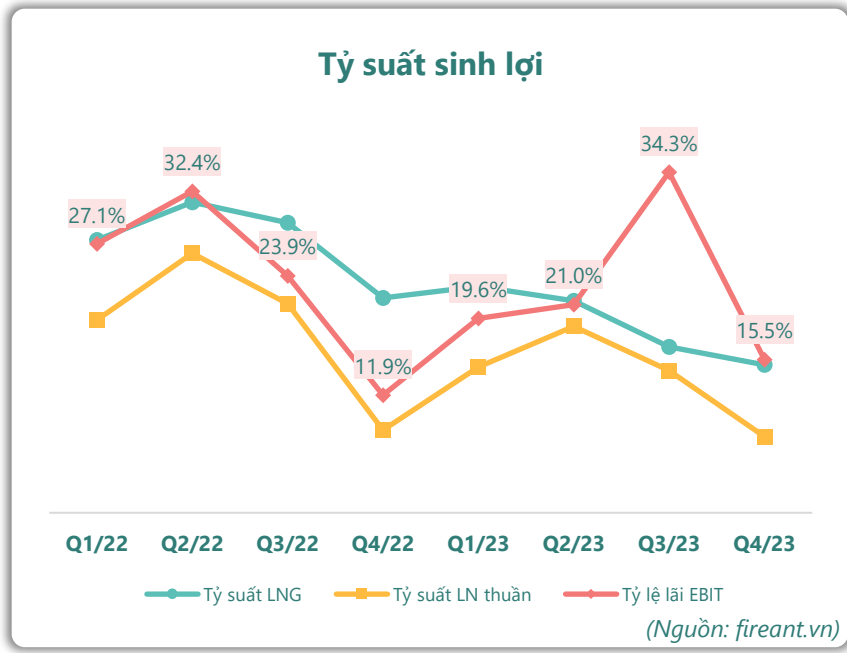
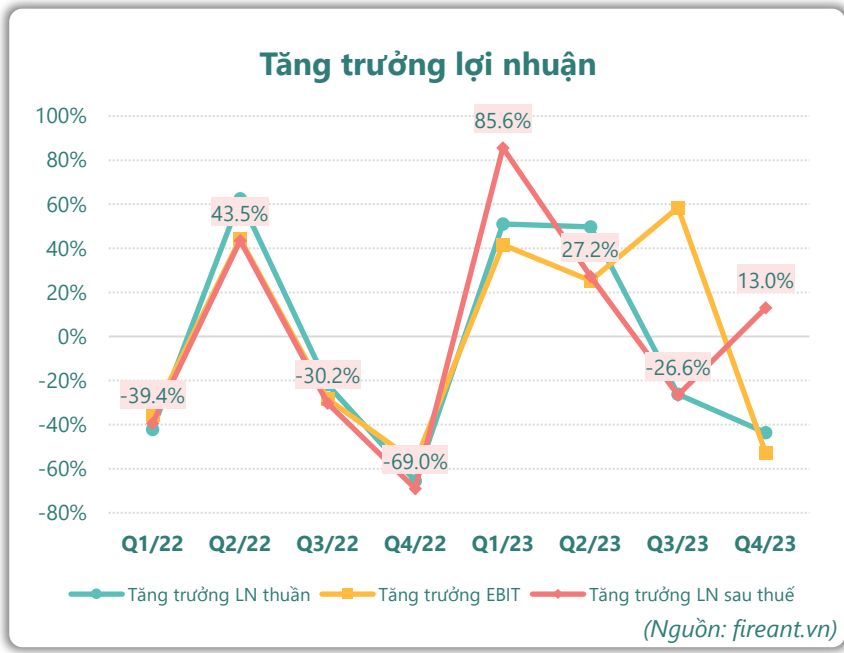
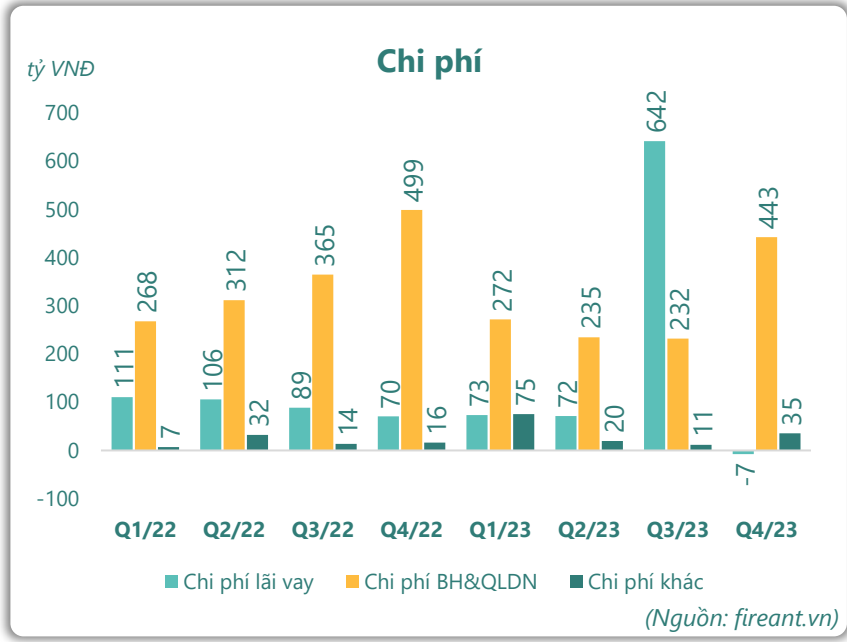
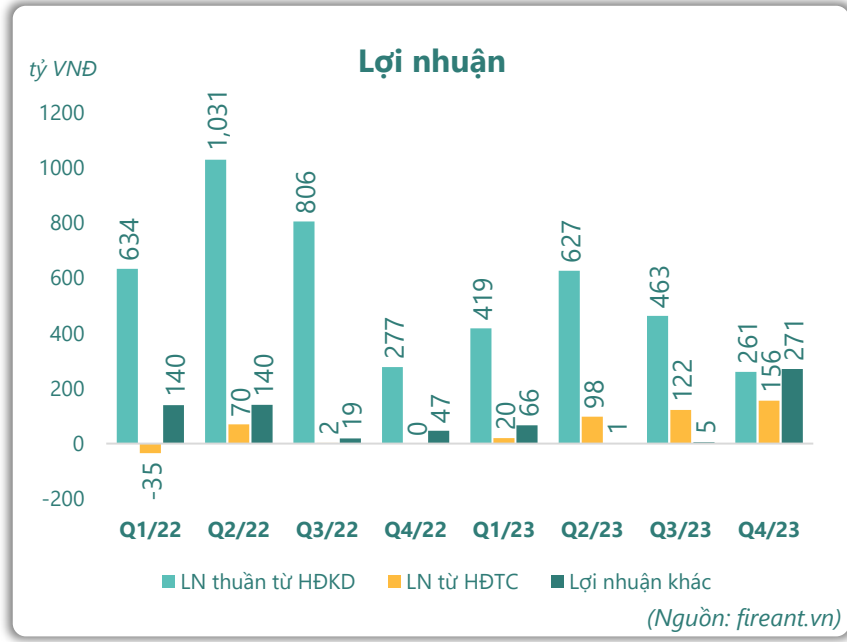
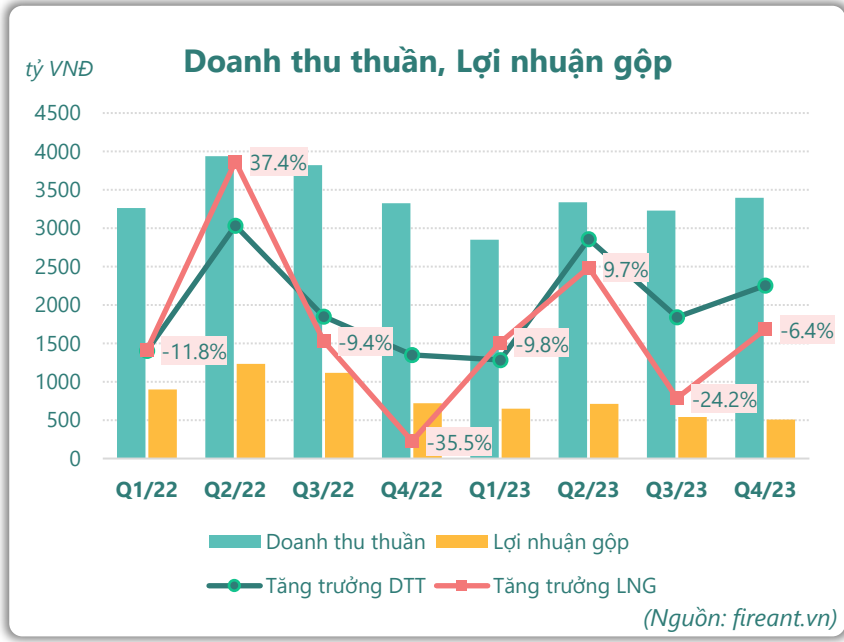
**LN sau thuế**  
2023

**1,690**  
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 850 | -33.5%



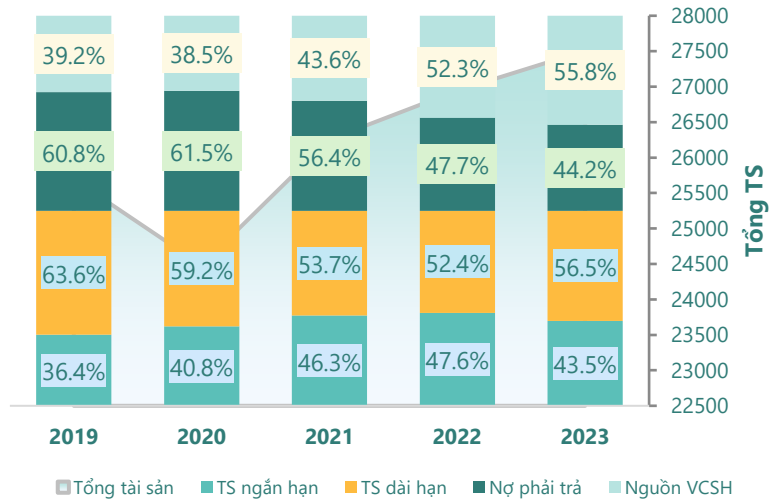
# KẾT QUẢ KINH DOANH



# TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

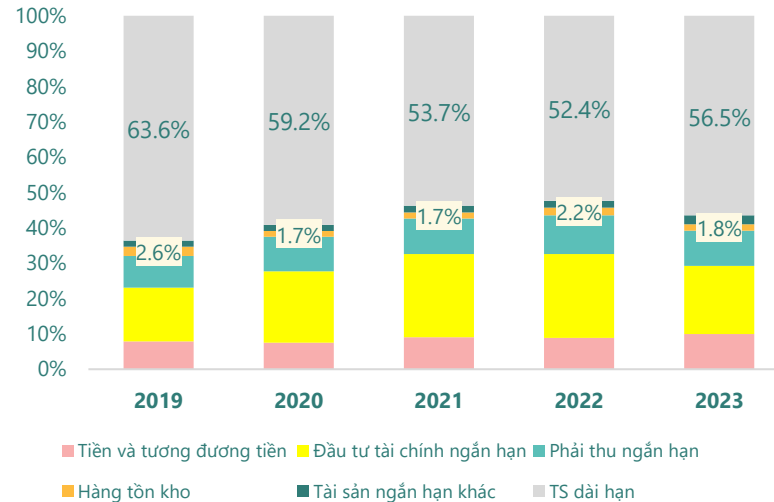
### Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

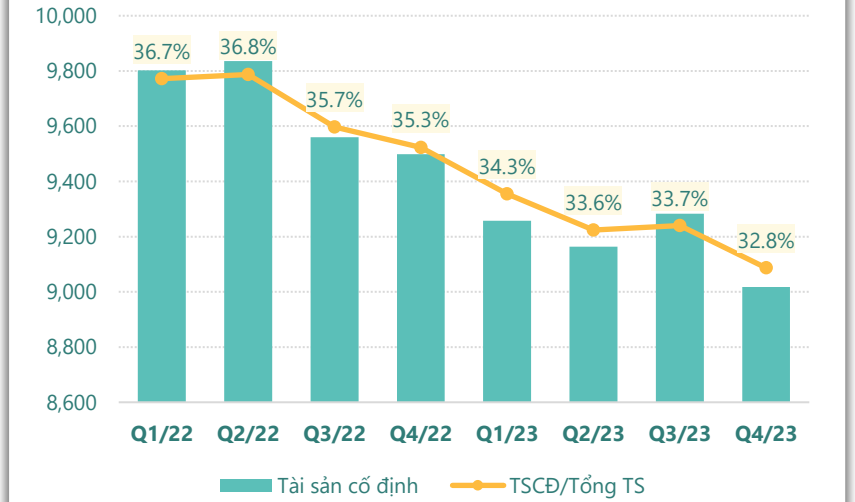
### Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản cố định

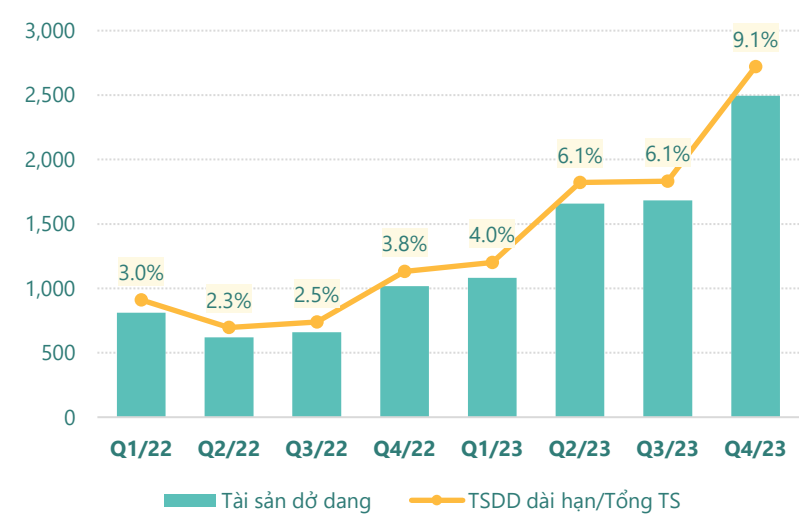
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản dở dang

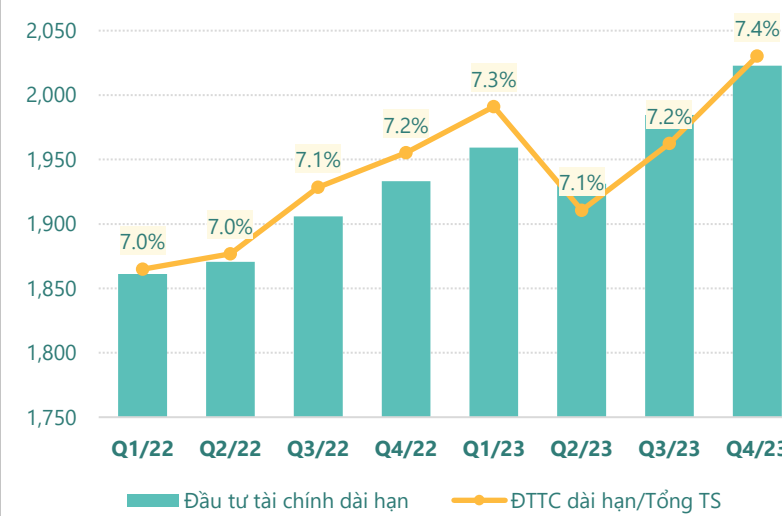
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

### Đầu tư tài chính dài hạn

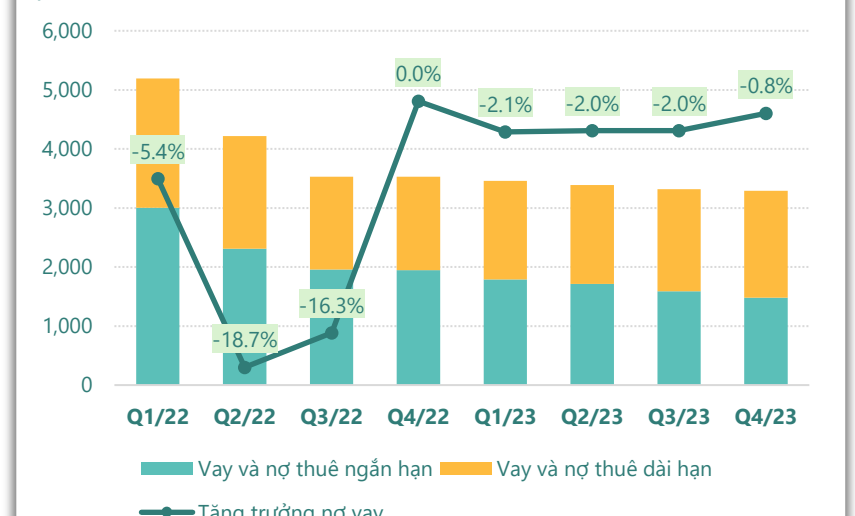
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

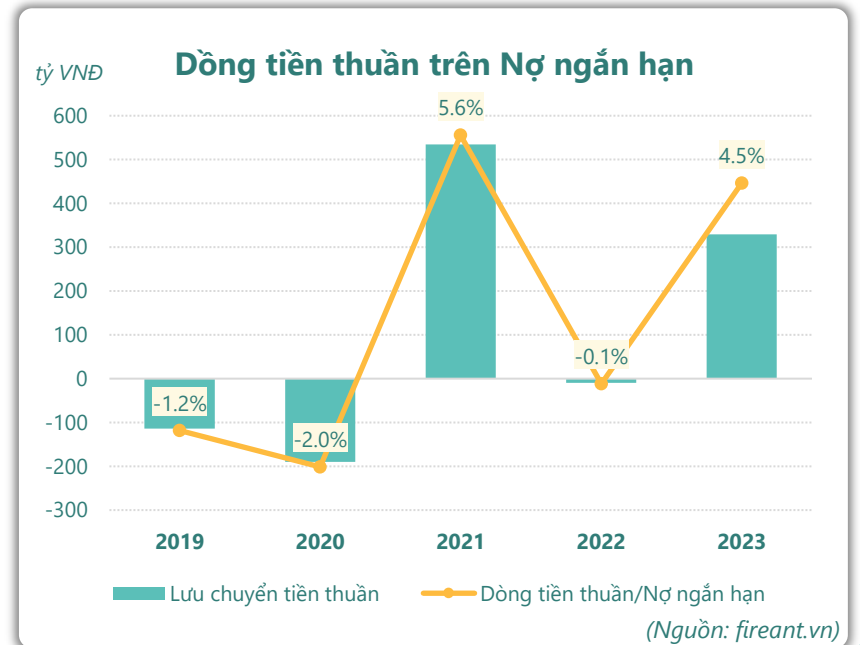
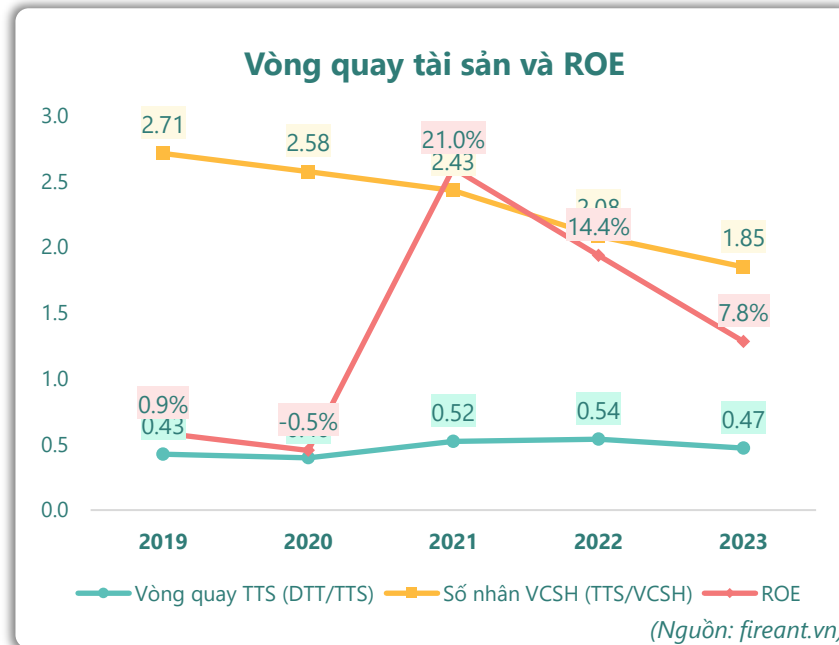
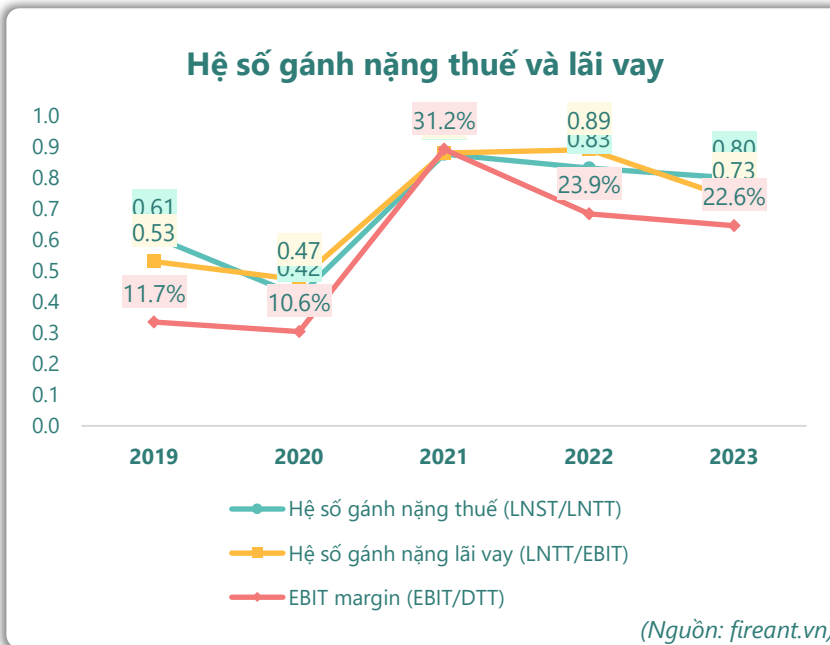
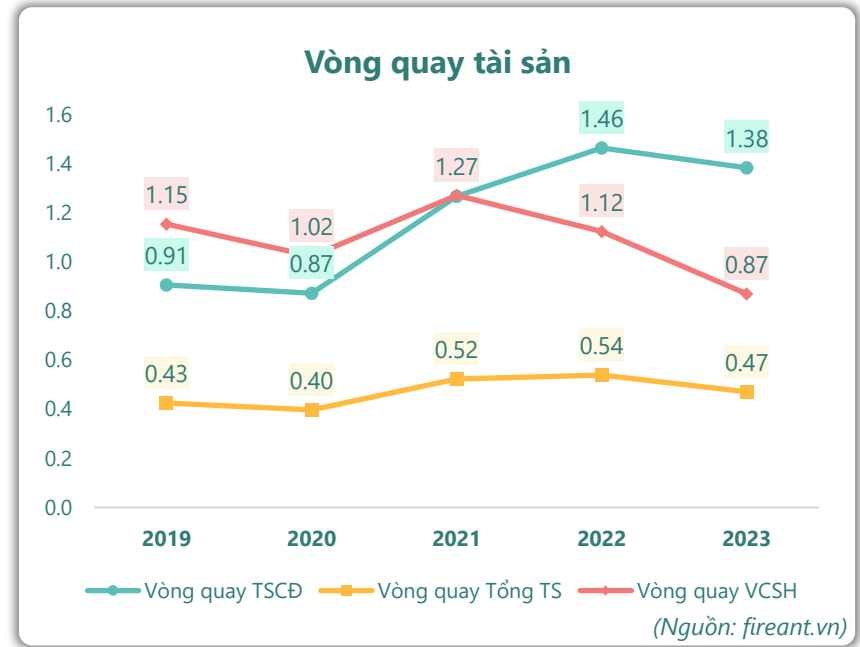
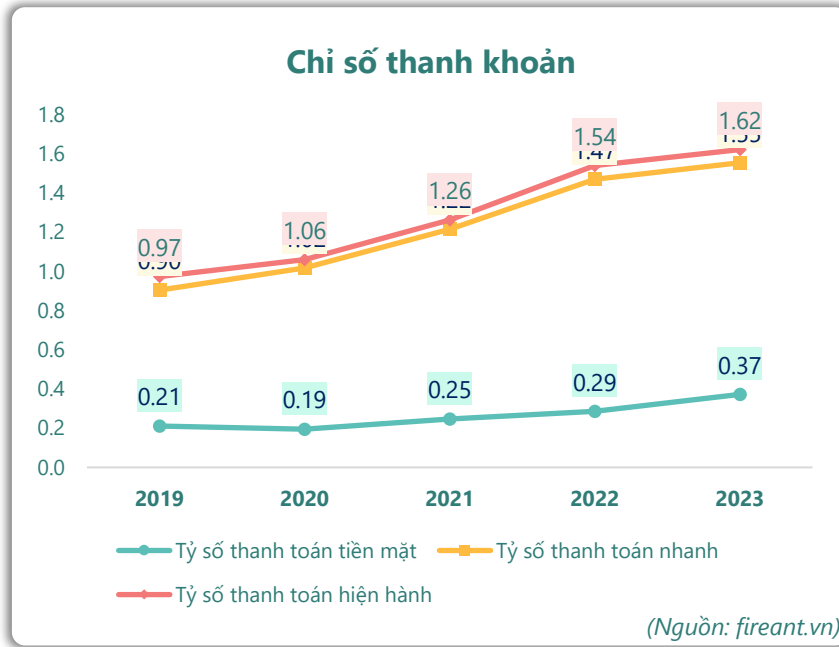
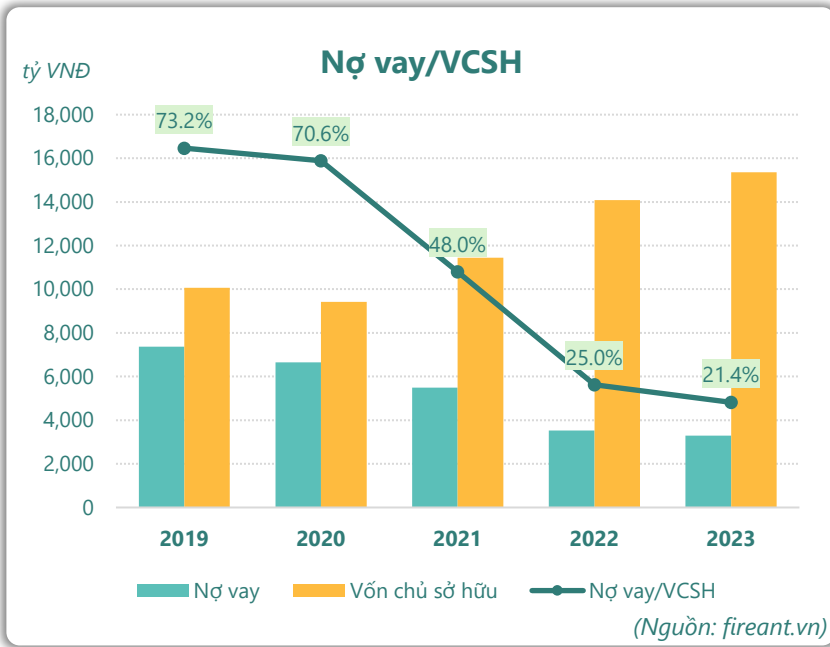
### Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

# HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>3,395</b>	<b>3,325</b>	<b>2.1%</b>	<b>12,814</b>	<b>14,343</b>	<b>-10.7%</b>
Giá vốn hàng bán	2,889	2,604	10.9%	10,403	10,367	0.3%
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>506</b>	<b>721</b>	<b>-29.8%</b>	<b>2,411</b>	<b>3,976</b>	<b>-39.4%</b>
Doanh thu HĐTC	166	160	4.0%	678	549	23.5%
Chi phí TC	10.6	160	-93.4%	282	502	-43.8%
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>-7.47</b>	<b>70.5</b>	<b>-111%</b>	<b>779</b>	<b>376</b>	<b>107%</b>
LN trong công ty LKLD	<b>41.2</b>	<b>54.8</b>	<b>-24.8%</b>	<b>145</b>	<b>174</b>	<b>-16.6%</b>
Chi phí bán hàng	41.2	43.4	-5.0%	138	156	-11.4%
Chi phí QLDN	<b>401</b>	<b>456</b>	<b>-12.0%</b>	<b>1,043</b>	<b>1,324</b>	<b>-21.2%</b>
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>261</b>	<b>277</b>	<b>-5.9%</b>	<b>1,770</b>	<b>2,717</b>	<b>-34.8%</b>
Lợi nhuận khác	<b>271</b>	<b>46.6</b>	<b>482%</b>	<b>344</b>	<b>339</b>	<b>1.6%</b>
<b>LN trước thuế</b>	<b>532</b>	<b>324</b>	<b>64.2%</b>	<b>2,114</b>	<b>3,055</b>	<b>-30.8%</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>419</b>	<b>214</b>	<b>95.6%</b>	<b>1,690</b>	<b>2,540</b>	<b>-33.5%</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>264</b>	<b>182</b>	<b>45.1%</b>	<b>1,152</b>	<b>1,835</b>	<b>-37.2%</b>

(Nguồn: fireant.vn)

**Lưu chuyển tiền tệ**

(tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	767	525	156	695	509	775
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-440	-136	-327	-430	255	-853
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-852	-126	-59.2	-43.5	-231	-117
Tiền đầu kỳ	2,667	2,151	2,384	2,154	2,384	2,944
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-525</b>	<b>263</b>	<b>-230</b>	<b>221</b>	<b>534</b>	<b>-196</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	9.45	-25.3	-0.47	8.83	25.7	1.00
Tiền cuối kỳ	2,151	2,389	2,154	2,384	2,944	2,749

(Nguồn: fireant.vn)

**CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>27,508</b>	<b>26,946</b>	<b>2.1%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>11,967</b>	<b>12,836</b>	<b>-6.8%</b>
Tiền và tương đương tiền	2,749	2,384	15.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	5,299	6,400	-17.2%
Phải thu ngắn hạn	2,733	2,953	-7.4%
Hàng tồn kho	495	591	-16.3%
Tài sản ngắn hạn khác	690	508	35.9%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>15,541</b>	<b>14,111</b>	<b>10.1%</b>
Phải thu dài hạn	1,111	615	80.8%
Tài sản cố định	9,017	9,499	-5.1%
Bất động sản đầu tư	456	494	-7.6%
Tài sản dở dang	2,494	1,012	146%
Đầu tư tài chính dài hạn	2,023	1,941	4.2%
Tài sản dài hạn khác	<b>439</b>	<b>550</b>	<b>-20.2%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>12,148</b>	<b>12,861</b>	<b>-5.5%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>7,379</b>	<b>8,331</b>	<b>-11.4%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,478	1,943	-23.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,175	1,383	-15.0%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>4,769</b>	<b>4,530</b>	<b>5.3%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	1,810	1,581	14.5%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>15,359</b>	<b>14,085</b>	<b>9.0%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>15,359</b>	<b>14,085</b>	<b>9.0%</b>
Vốn điều lệ	12,006	12,006	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

(Nguồn: fireant.vn)